



**PHÒNG KẾ TOÁN**  
**362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **TOÀN CÔNG TY**

**QUÝ I NĂM 2018**

**Hà nội, tháng 04 năm 2018**



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt  
Nam Thịnh Vượng  
Địa chỉ: 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày  
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                                                           | Mã số      | Thuyết minh | Quý 1/2018               | Đầu Năm                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A                                                                                 | B          | C           | 1                        | 2                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                                      | <b>100</b> |             | <b>6,688,321,520,675</b> | <b>6,757,737,452,501</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110 = 111+...+ 129 )</b>                                 | <b>110</b> |             | <b>6,679,889,157,841</b> | <b>6,729,450,140,341</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                             | 111        |             | 1,411,763,218,373        | 1,058,446,227,439        |
| 1.1. Tiền                                                                         | 111.1      |             | 959,970,768,378          | 1,040,780,566,196        |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                                   | 111.2      |             | 451,792,449,995          | 17,665,661,243           |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)                        | 112        | 7           | 959,150,482,560          | 731,636,778,908          |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                    | 113        |             | 154,422,916,667          | 156,259,805,462          |
| 4. Các khoản cho vay                                                              | 114        |             | 1,563,508,265,799        | 1,213,458,562,384        |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                    | 115        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp            | 116        |             | (13,762,877,182)         | (13,762,877,182)         |
| 7. Các khoản phải thu                                                             | 117        |             | 708,106,364,334          | 2,062,776,674,298        |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                           | 117.1      |             | 429,407,766,179          | 1,807,755,829,106        |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                    | 117.2      |             | 278,698,598,155          | 255,020,845,192          |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                                    | 117.3      |             | -                        | -                        |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1    |             | -                        | -                        |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                                 | 117.4      |             | 278,698,598,155          | 255,020,845,192          |
| 8. Trả trước cho người bán                                                        | 118        |             | 4,681,643,472            | 180,576,061,554          |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                             | 119        |             | 13,924,019,708           | 328,776,139              |
| 10. Phải thu nội bộ                                                               | 120        |             |                          |                          |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                                         | 121        |             | -                        | -                        |
| 12. Các khoản phải thu khác                                                       | 122        |             | 1,889,370,448,954        | 1,351,005,456,183        |



| TÀI SẢN                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Quý 1/2018            | Đầu Năm               |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                | 129        |             | (11,275,324,844)      | (11,275,324,844)      |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→139)</b>                    | <b>130</b> |             | <b>8,432,362,834</b>  | <b>28,287,312,160</b> |
| 1. Tạm ứng                                                          | 131        |             | 4,670,830,613         | 18,771,672,164        |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                               | 132        |             | 75,540,909            | 60,060,909            |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                       | 133        |             | 1,564,319,337         | 1,473,145,112         |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       | 134        |             | 2,121,671,975         | 7,982,433,975         |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                              | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước                          | 136        |             | -                     | -                     |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                            | 137        |             | -                     | -                     |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                       | 138        |             | -                     | -                     |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                  | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>76,303,298,152</b> | <b>76,048,884,166</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>31,500,000,000</b> | <b>32,100,000,000</b> |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                       | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Các khoản đầu tư                                                 | 212        |             | 31,500,000,000        | 32,100,000,000        |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 212.1      |             | -                     | -                     |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                                         | 212.2      |             | -                     | -                     |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                        | 212.3      |             | 31,500,000,000        | 32,100,000,000        |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                            | 212.4      |             | -                     | -                     |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                      | 213        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                          | <b>220</b> |             | <b>16,487,205,270</b> | <b>18,124,873,393</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                         | 221        |             | 16,444,624,733        | 18,067,292,844        |
| - Nguyên giá                                                        | 222        |             | 48,841,683,353        | 48,841,683,353        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 223a       |             | (32,397,058,620)      | (30,774,390,509)      |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                               | 223b       |             | -                     | -                     |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                   | 224        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                                        | 225        |             | -                     | -                     |



| TÀI SẢN                                              | Mã số      | Thuyết minh | Quý 1/2018        | Đầu Năm           |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------|-------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226a       |             | -                 | -                 |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |             | -                 | -                 |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        |             | 42,580,537        | 57,580,549        |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 17,432,786,164    | 17,432,786,164    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |             | (17,390,205,627)  | (17,375,205,615)  |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |             | -                 | -                 |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |             | -                 | -                 |
| - Nguyên giá                                         | 231        |             | -                 | -                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |             | -                 | -                 |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |             | -                 | -                 |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |             | -                 | -                 |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |             | 28,316,092,882    | 25,824,010,773    |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        |             | -                 | -                 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        |             | 183,633,618       | 204,073,011       |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 253        |             | -                 | -                 |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        |             | 18,090,512,200    | 15,590,512,200    |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |             | 10,041,947,064    | 10,029,425,562    |
| 6. Lợi thuế thương mại                               | 256        |             | -                 | -                 |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |             | -                 | -                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |             | 6,764,624,818,827 | 6,833,786,336,667 |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>              | <b>300</b> |             | 4,762,272,931,837 | 4,972,484,863,131 |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | 3,073,899,324,837 | 3,283,802,574,131 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn         | 311        |             | 1,070,360,311,879 | 1,259,230,555,619 |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                    | 312        | 21          | 1,070,360,311,879 | 1,259,230,555,619 |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn              | 313        |             | -                 | -                 |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                    | 314        |             | -                 | -                 |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phân nợ      | 315        |             | -                 | -                 |



| TÀI SẢN                                            | Mã số      | Thuyết minh | Quý 1/2018               | Đầu Năm                  |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 316        |             | -                        | -                        |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | 317        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        | 23          | 109,930,000              | 548,290,162              |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 321        |             | 564,496,124,431          | 634,939,900,000          |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        |             | 48,048,685,180           | 15,378,699,788           |
| 11. Phải trả người lao động                        | 323        |             | -                        | -                        |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         | 324        |             | 564,029,352              | 496,916,073              |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 325        | 23          | 106,118,260,711          | 77,087,547,888           |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 326        |             |                          |                          |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 327        |             | -                        | -                        |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 328        |             | -                        | -                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 329        | 23          | 8,905,131,240            | 1,696,805,467            |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 330        |             | -                        | -                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 331        |             | 91,118                   | 91,118                   |
| 20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 332        |             | 1,275,296,760,926        | 1,294,423,768,016        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     | <b>340</b> |             | <b>1,688,373,607,000</b> | <b>1,688,682,289,000</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn        | 341        |             | 4,373,607,000            | 4,682,289,000            |
| 1.1. Vay dài hạn                                   | 342        |             | 4,373,607,000            | 4,682,289,000            |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn             | 343        |             | -                        | -                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                   | 344        |             | -                        | -                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ     | 345        |             | -                        | -                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                    | 346        | 22          | 1,684,000,000,000        | 1,684,000,000,000        |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                      | 347        |             | -                        | -                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                | 348        |             | -                        | -                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                        | 349        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                         | 350        |             | -                        | -                        |



| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Quý 1/2018               | Đầu Năm                  |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 351        |             | -                        | -                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                    | 352        |             | -                        | -                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn       | 353        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 354        |             | -                        | -                        |
| 13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư    | 355        |             | -                        | -                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 356        |             | -                        | -                        |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 357        |             | -                        | -                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>          | <b>400</b> |             | <b>2,002,351,886,990</b> | <b>1,861,301,473,536</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>2,002,351,886,990</b> | <b>1,861,301,473,536</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | 29          | 1,470,000,000,000        | 1,470,000,000,000        |
| 1.1.Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411.1      |             | 1,470,000,000,000        | 1,470,000,000,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông                               | 411.1a     |             | 970,000,000,000          | 970,000,000,000          |
| b.Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411.1b     |             | 500,000,000,000          | 500,000,000,000          |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                           | 411.2      |             | -                        | -                        |
| 1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3      |             | -                        | -                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                        | 411.4      |             | -                        | -                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                               | 411.5      |             | -                        | -                        |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý  | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ                               | 414        | 31          | 6,920,405,138            | 6,920,405,138            |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ       | 415        | 31          | 24,463,163,238           | 24,463,163,238           |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                         | 417        | 31          | 500,968,318,614          | 359,917,905,160          |
| 7.1.Lợi nhuận đã thực hiện                          | 417.1      |             | 493,185,655,394          | 342,662,948,079          |
| 7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 417.2      |             | 7,782,663,220            | 17,254,957,081           |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                  | 418        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>420</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>      | <b>440</b> |             | <b>6,764,624,818,827</b> | <b>6,833,786,336,667</b> |



| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2018 | Đầu Năm |
|---------|-------|-------------|------------|---------|
|---------|-------|-------------|------------|---------|

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

| Chỉ tiêu                                                                          | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2018 | Đầu Năm |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------|---------|
| A                                                                                 | B     |             | 1          | 2       |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |       |             | -          | -       |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                     | 001   |             |            |         |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                   | 002   |             |            |         |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                          | 003   |             |            |         |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                            | 004   |             |            |         |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                              | 005   |             |            |         |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                         | 006   |             |            |         |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                   | 007   |             |            |         |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 008   |             | -          | -       |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 | 009   |             | -          | -       |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                             | 010   |             |            |         |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 011   |             |            |         |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 012   |             |            |         |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013   |             |            |         |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |       |             |            |         |
| <i>Số lượng chứng khoán</i>                                                       |       |             |            |         |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 021   |             | -          | -       |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 021.1 |             |            |         |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                        | 021.2 |             |            |         |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                             | 021.3 |             |            |         |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           | 021.4 |             |            |         |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               | 021.5 |             |            |         |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                  | 021.6 |             |            |         |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 022   |             | -          | -       |

| TÀI SẢN                                                                                             | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2018               | Đầu Năm                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                       | 022.1 |             |                          |                          |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                     | 022.2 |             |                          |                          |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                                    | 022.3 |             |                          |                          |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                        | 022.4 |             |                          |                          |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                          | 023   |             |                          |                          |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                                               | 024a  |             |                          |                          |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                             | 024a  |             |                          |                          |
| 6. Tài sản được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                          | 25    |             |                          |                          |
| <i>Đồng Việt Nam</i>                                                                                |       |             |                          |                          |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 026   |             | <b>1,257,003,164,799</b> | <b>1,149,249,091,781</b> |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán                                                     | 027   | 19          | 1,089,111,960,603        | 1,136,206,890,430        |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 028   |             | 1,089,111,960,603        | 1,136,206,890,430        |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 029   |             |                          |                          |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                    | 029.1 |             |                          |                          |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                    | 029.2 |             | -                        | -                        |
| 7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   |             | 167,891,204,196          | 13,042,201,351           |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   |             | <b>1,089,115,659,951</b> | <b>1,136,217,771,553</b> |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 1,080,657,327,869        | 1,101,047,819,818        |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 8,458,332,082            | 35,169,951,735           |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 032   |             | -                        | -                        |



| TÀI SẢN                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2018      | Đầu Năm        |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|
| 10. Phải thu/ phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033   |             | -               | -              |
| 11. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                   | 034   |             | 167,887,504,848 | 13,031,320,228 |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**NGUYỄN MINH TIẾN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

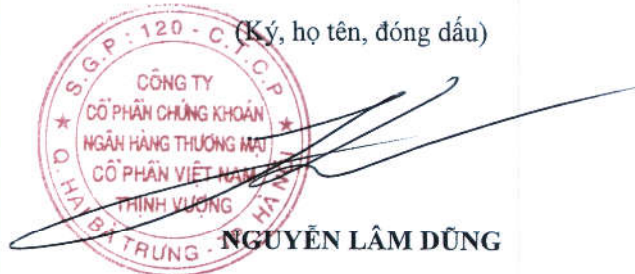


**LÊ NAM HƯNG**

Hà nội, ngày 16 tháng 4 năm 2018

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN LÂM DŨNG**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)**

**Quý 1 năm 2018**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã Số | Thuyết minh | Quý 1           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm 2018        | Năm 2017        | Năm 2018                      | Năm 2017        |
| A                                                                   | B     | C           | 1               | 2               | 3                             | 4               |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |       |             | 391,883,112,120 | 428,681,229,856 | 391,883,112,120               | 428,681,229,856 |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01    |             | 230,875,501,080 | 367,610,496,328 | 230,875,501,080               | 367,610,496,328 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL                              | 01.1  | 35          | 127,000,036,104 | 258,122,918,989 | 127,000,036,104               | 258,122,918,989 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL                      | 01.2  |             | 11,377,143,210  | 4,871,920,138   | 11,377,143,210                | 4,871,920,138   |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL            | 01.3  |             | 92,498,321,766  | 104,615,657,201 | 92,498,321,766                | 104,615,657,201 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 02    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03    | 38          | 42,637,105,203  | 24,206,201,767  | 42,637,105,203                | 24,206,201,767  |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)             | 04    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                 | 05    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       | 06    |             | 51,444,393,149  | 15,141,208,532  | 51,444,393,149                | 15,141,208,532  |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     | 07    |             | -               | 128,946,000     | -                             | 128,946,000     |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                  | 08    |             | 13,900,000,000  | 1,750,000,000   | 13,900,000,000                | 1,750,000,000   |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09    |             | 1,021,739,454   | 844,377,229     | 1,021,739,454                 | 844,377,229     |



| CHỈ TIÊU                                                                                                                              | Mã Số | Thuyết minh | Quý 1           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                                                                                                       |       |             | Năm 2018        | Năm 2017        | Năm 2018                      | Năm 2017        |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                            | 10    |             | 16,830,000,000  | 19,000,000,000  | 16,830,000,000                | 19,000,000,000  |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                         | 11    |             | 35,174,373,234  | -               | 35,174,373,234                | -               |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)                                                                                               | 20    |             | 391,883,112,120 | 428,681,229,856 | 391,883,112,120               | 428,681,229,856 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG                                                                                                                 |       |             |                 |                 | -                             | -               |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                       | 21    |             | 129,727,489,091 | 310,591,370,589 | 129,727,489,091               | 310,591,370,589 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính                                                                                                       | 21.1  | 35          | 126,133,009,101 | 317,034,005,856 | 126,133,009,101               | 317,034,005,856 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ                                                                             | 21.2  |             | 3,594,479,990   | (6,442,635,267) | 3,594,479,990                 | (6,442,635,267) |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                  | 21.3  |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                               | 22    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                 | 23    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | 24    |             | -               | (30,789,529)    | -                             | (30,789,529)    |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro                                                                          | 25    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                       | 26    |             | 17,462,985,866  | 9,428,593,121   | 17,462,985,866                | 9,428,593,121   |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                           | 27    | 34          | 33,691,417,534  | 17,899,331,486  | 33,691,417,534                | 17,899,331,486  |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                         | 28    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                      | 29    |             | 353,234,811     | 2,194,504,128   | 353,234,811                   | 2,194,504,128   |

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã Số | Thuyết minh | Quý 1           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                                               |       |             | Năm 2018        | Năm 2017        | Năm 2018                      | Năm 2017        |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                    | 30    |             | 1,163,779,836   | 482,689,916     | 1,163,779,836                 | 482,689,916     |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                      | 31    |             | 1,775,209,467   | 1,151,453,827   | 1,775,209,467                 | 1,151,453,827   |
| 2.12. Chi phí dịch vụ khác                                                    | 32    |             | 109,897,093     | 1,937,555,442   | 109,897,093                   | 1,937,555,442   |
|                                                                               |       |             | -               | -               | -                             | -               |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)                                           | 40    |             | 184,284,013,698 | 343,654,708,980 | 184,284,013,698               | 343,654,708,980 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                            |       |             |                 |                 | -                             | -               |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                      | 41    | 41          | 216,409,121     | 73,775,661      | 216,409,121                   | 73,775,661      |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định                     | 42    | 41          | 948,108,398     | 1,105,128,424   | 948,108,398                   | 1,105,128,424   |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                 | 44    |             | 19,127,007,090  | 18,653,491,684  | 19,127,007,090                | 18,653,491,684  |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)                               | 50    |             | 20,291,524,609  | 19,832,395,769  | 20,291,524,609                | 19,832,395,769  |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH                                                         |       |             |                 |                 | -                             | -               |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       | 51    | 41          | -               | -               | -                             | -               |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                          | 52    | 38          | 67,420,887,693  | 71,517,765,887  | 67,420,887,693                | 71,517,765,887  |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 54    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                   | 55    |             | -               | -               | -                             | -               |
| 5. Phần lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết                            | 56    |             | -               | -               | -                             | -               |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)                                           | 60    |             | 67,420,887,693  | 71,517,765,887  | 67,420,887,693                | 71,517,765,887  |



| CHỈ TIÊU                                                              | Mã Số | Thuyết minh | Quý 1           |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|-------------------------------|----------------|
|                                                                       |       |             | Năm 2018        | Năm 2017       | Năm 2018                      | Năm 2017       |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG                                                   | 61    |             |                 |                | -                             | -              |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN                               | 62    | 42          | 25,130,669,236  | 12,007,430,873 | 25,130,669,236                | 12,007,430,873 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)                       | 70    |             | 135,339,066,102 | 21,333,719,885 | 135,339,066,102               | 21,333,719,885 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC                                   |       |             | -               | -              | -                             | -              |
| 8.1. Thu nhập khác                                                    | 71    | 43          | 39,760,712,228  | 9,118,143,447  | 39,760,712,228                | 9,118,143,447  |
| 8.2. Chi phí khác                                                     | 72    |             | 726,896,418     | 100,000,000    | 726,896,418                   | 100,000,000    |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)                               | 80    |             | 39,033,815,810  | 9,018,143,447  | 39,033,815,810                | 9,018,143,447  |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)                    | 90    |             | 174,372,881,912 | 30,351,863,332 | 174,372,881,912               | 30,351,863,332 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                           | 91    |             | 166,590,218,692 | 25,479,943,194 | 166,590,218,692               | 19,037,307,927 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                         | 92    |             | 7,782,663,220   | 11,314,555,405 | 7,782,663,220                 | 11,314,555,405 |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN                                                  | 100   | 44          | 33,322,468,458  | 7,235,849,071  | 33,322,468,458                | 7,235,849,071  |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 100.1 |             | 33,322,468,458  | 7,235,849,071  | 33,322,468,458                | 7,235,849,071  |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 100.2 |             | -               | -              | -                             | -              |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)                  | 200   |             | 141,050,413,454 | 23,116,014,261 | 141,050,413,454               | 23,116,014,261 |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu                       | 201   |             |                 |                | -                             | -              |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ                                | 202   |             |                 |                | -                             | -              |
| 11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 203   |             |                 |                | -                             | -              |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN                       | 300   |             | -               | -              | -                             | -              |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 301   |             |                 |                | -                             |                |

| CHỈ TIÊU                                                                                                 | Mã Số | Thuyết minh | Quý 1    |          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------|----------|-------------------------------|----------|
|                                                                                                          |       |             | Năm 2018 | Năm 2017 | Năm 2018                      | Năm 2017 |
| 12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết | 302   |             |          |          |                               |          |
| 12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh                                           | 303   |             |          |          |                               |          |
| 12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài                                            | 304   |             |          |          |                               |          |
| 12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia                | 305   |             |          |          |                               |          |
| 12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh                                                                 | 306   |             |          |          |                               |          |
| 12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý                                   | 307   |             |          |          |                               |          |
| Tổng thu nhập toàn diện                                                                                  | 400   |             |          |          |                               |          |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu                                                                | 401   |             |          |          |                               |          |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho Cổ đông không nắm quyền kiểm soát                                         | 402   |             |          |          |                               |          |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG                                                             | 500   |             |          |          |                               |          |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                                                          | 501   |             |          |          |                               |          |
| 13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                                                  | 502   |             |          |          |                               |          |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**NGUYỄN MINH TIÊN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**LÊ NAM HƯNG**

Hà nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

**(TỔNG) GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN LÂM DŨNG**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2018               | Năm 2017                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| A                                                                                                  | B         | C           | 1                      | 2                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  |           |             |                        |                          |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính                                                           | 01        |             | (4,344,532,681,334)    | (11,232,593,833,264)     |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính                                                        | 02        |             | 3,703,816,230,558      | 11,313,600,513,503       |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                              | 03        |             | (1,606,314,797)        | (1,761,029,082)          |
| 4. Cổ tức đã nhận                                                                                  | 04        |             | 250,010,000            | 330,960,000              |
| 5. Tiền lãi đã thu                                                                                 | 05        |             | 241,480,675,100        | 3,109,307,350            |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK                                                     | 06        |             | (29,974,360,057)       | (22,715,658,976)         |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK                                                  | 07        |             |                        |                          |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động                                                                 | 08        |             | (16,647,549,833)       | (12,678,120,204)         |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK                                                  | 09        |             | (36,923,933,628)       | (15,744,270,309)         |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính                   | 10        |             |                        |                          |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 11        |             | 44,152,612,829,563     | 31,993,702,943,176       |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 12        |             | (43,128,607,083,367)   | (32,707,242,453,982)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                               | <b>20</b> |             | <b>539,867,822,205</b> | <b>(681,991,641,788)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |           |             |                        |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                   | 21        |             |                        | (8,400,000)              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                | 22        |             | 2,028,094,469          | 884,723,226              |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác     | 23        |             |                        | (3,000,000,000)          |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 24        |             | 600,000,000            |                          |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn                 | 25        |             |                        |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                   | <b>30</b> |             | <b>2,628,094,469</b>   | <b>(2,123,676,774)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                 |           |             |                        |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                     | 31        |             |                        |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                          | 32        |             |                        |                          |
| 3. Tiền vay gốc                                                                                    | 33        |             | 6,242,088,245,989      | 5,301,580,979,367        |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                                | 33.1      |             |                        |                          |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                                 | 33.2      |             | 6,242,088,245,989      | 5,301,580,979,367        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                         | 34        |             | (6,431,267,171,729)    | (5,355,815,981,367)      |



| Chỉ tiêu                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A                                                                    | B         | C           | 1                        | 2                        |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                      | 34.1      |             |                          |                          |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                       | 34.2      |             |                          |                          |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                    | 34.3      |             | (6,431,267,171,729)      | (5,355,815,981,367)      |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                | 35        |             |                          |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |             |                          |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>(189,178,925,740)</b> | <b>(54,235,002,000)</b>  |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                             | <b>50</b> |             | <b>353,316,990,934</b>   | <b>(738,350,320,562)</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> |             | <b>1,058,446,227,439</b> | <b>1,273,967,730,710</b> |
| Tiền                                                                 | 61        |             | 1,040,780,566,196        | 1,160,467,730,710        |
| Các khoản tương đương tiền                                           | 62        |             | 17,665,661,243           | 113,500,000,000          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 63        |             |                          |                          |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b> | <b>70</b> |             | <b>1,411,763,218,373</b> | <b>535,617,410,148</b>   |
| Tiền                                                                 | 71        |             | 959,970,768,378          | 303,617,410,148          |
| Các khoản tương đương tiền                                           | 72        |             | 451,792,449,995          | 232,000,000,000          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 73        |             |                          |                          |

#### PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Chỉ tiêu                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2018                 | Năm 2017               |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A                                                                           | B         | C           | 1                        | 2                      |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                         | 01        |             | 45,278,657,066,062       | 20,687,469,421,127     |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                         | 02        |             | (70,000,834,723,328)     | (31,438,141,004,195)   |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                          | 03        |             |                          |                        |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                          | 04        |             |                          |                        |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                            | 05        |             |                          |                        |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                        | 06        |             |                          |                        |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng         | 07        |             | 24,829,931,730,284       | 10,769,276,948,265     |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 08        |             |                          |                        |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                            | 09        |             |                          |                        |
| 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                           | 10        |             |                          |                        |
| 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                           | 11        |             |                          |                        |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                              | 12        |             |                          |                        |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                              | 13        |             |                          |                        |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                        | <b>20</b> |             | <b>107,754,073,018</b>   | <b>18,605,365,197</b>  |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>         | <b>30</b> |             | <b>1,149,249,091,781</b> | <b>304,929,050,736</b> |



| Chỉ tiêu                                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2018                 | Năm 2017               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A                                                                                                   | B         | C           | 1                        | 2                      |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                                          | 31        |             | 1,149,249,091,781        | 304,929,050,736        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 32        |             | 1,136,206,890,430        | 304,915,772,327        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                               | 33        |             |                          |                        |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                            | 34        |             |                          |                        |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn                                                 | 35        |             | 13,042,201,351           | 13,278,409             |
| Các khoản tương đương tiền                                                                          | 36        |             |                          |                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                             | 37        |             |                          |                        |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>                | <b>40</b> |             | <b>1,257,003,164,799</b> | <b>323,534,415,933</b> |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                                         | 41        |             | 1,257,003,164,799        | 323,534,415,933        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 42        |             | 1,089,111,960,603        | 323,396,582,580        |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                            | 43        |             |                          |                        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                               | 44        |             |                          |                        |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn                                                 | 45        |             | 167,891,204,196          | 137,833,353            |
| Các khoản tương đương tiền                                                                          | 46        |             |                          |                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                             | 47        |             |                          |                        |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



LÊ NAM HƯNG

Hà Nội, Ngày 18 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty CP chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  
Địa chỉ : 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

Mẫu số B 05 - CTCK/HN  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ( TOÀN CÔNG TY )

Quý 1 Năm 2018

### 1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

#### 1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty”) được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10,000 đồng/cổ phần.

#### 1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

#### 1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn:

#### 1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

#### 1.7. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:

- Quy mô vốn Tập đoàn: Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.470.000.000.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư chính của Tập đoàn: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

- Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn: Quý 1/2018

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn



3.1. Chế độ kế toán áp dụng của Tập đoàn: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế PL 02 và 04 của Thông tư 210; và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

#### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

###### 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính):

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

c. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

##### 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

b. Tài sản tài chính AFS:

c. Tài sản tài chính HTM:

d. Cho vay và phải thu:

###### 4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Có phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

#### 4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a. Trái phiếu Chính phủ:

b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:

c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d. Trái phiếu chính quyền địa phương:

đ. Trái phiếu DN Nhà nước:

e. Trái phiếu doanh nghiệp:

f. Trái phiếu chuyển đổi:

g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h. Trái phiếu niêm yết khác:

#### 4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

#### 4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

#### 4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

##### 4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

##### 4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

##### 4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

##### 4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.



4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm: 30%

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm: 50%

Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm: 70%

Từ ba (03) năm trở lên: 100%

4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh

4.3.8. Tiền và tương đương tiền

4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Phân loại

Thời gian sử dụng

Máy móc, thiết bị

3 – 6 năm

Phương tiện vận tải

6 – 8 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 – 14,5 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 – 5 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phân loại

Thời gian sử dụng

Phần mềm máy tính

5 – 10 năm

4.4.5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Tập đoàn:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận của Tập đoàn:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.9.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.10.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận phân phối cho cổ đông:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Tập đoàn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

d. Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- d. Ghi nhận doanh thu khác:
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác
- 4.12.** Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- e. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- f. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- g. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.13.** Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động Tập đoàn:
- 4.14.** Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
- a. Ghi nhận thu nhập khác:
- Bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
  - Thu nhập cho thuê tài sản hoạt động:
- b. Ghi nhận chi phí khác:
- Lỗ bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
  - Chi phí cho thuê tài sản hoạt động:
- 4.15.** Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- 4.16.** Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:
8. Hạn chế sử dụng tiền gửi của Nhà đầu tư
11. Quản lý rủi ro
- 11.1 Rủi ro tín dụng:

**7 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

| Chỉ tiêu                                           | Cuối quý 1/2018 | Đầu năm         |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền gửi Ngân hàng                                 |                 |                 |
| Cổ phiếu niêm yết                                  | 24,012,749,532  | 16,519,833,930  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                             | 22,240,897,200  | 22,240,897,200  |
| Trái phiếu niêm yết                                | -               | -               |
| Trái phiếu chưa niêm yết                           | 324,557,858,891 | 231,302,959,222 |
| Công cụ thị trường tiền tệ                         | 588,338,976,937 | 461,573,088,556 |
| Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết           | -               | -               |
| Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết      | -               | -               |
| Các tài sản tài chính cho vay                      | -               | -               |
| Các tài sản tài chính đem thế chấp                 | -               | -               |
| Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu | -               | -               |
| Các tài sản tài chính khác                         | -               | -               |
| <b>Cộng</b>                                        | 959,150,482,560 | 731,636,778,908 |

(2) Cho vay margin



19 Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi")

Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau:

| Chi tiêu                                                      | Cuối quý 1/2018          | Đầu năm                  |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của khách hàng                                       |                          |                          |
| * Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới              | 1,089,111,960,603        | 1,136,206,890,430        |
| * Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán phái sinh |                          |                          |
| * Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán              |                          |                          |
| * Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi Cộng                   | 1,089,111,960,603        | 1,136,206,890,430        |
| * Tiền gửi đảm bảo                                            |                          |                          |
| * Chứng khoán cho vay                                         |                          |                          |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>1,089,111,960,603</b> | <b>1,136,206,890,430</b> |

21 Khoản vay

(1) Chi tiết về khoản vay như sau:

| Chi tiêu                                   | Cuối quý 1/2018                      |                          |
|--------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|                                            | Đơn vị cho vay                       | Lãi suất (%)             |
| Khoản vay không kỳ hạn                     |                                      |                          |
| Khoản vay                                  |                                      |                          |
| Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại |                                      |                          |
| Chiết khấu giá trị hiện tại                |                                      |                          |
| <b>Tổng cộng</b>                           |                                      | -                        |
| Chi tiêu                                   | Đầu năm                              |                          |
|                                            | Đơn vị cho vay                       | Lãi suất (%)             |
| Khoản vay kỳ hạn                           |                                      |                          |
|                                            | + Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt- Sở GD | 6.80%                    |
|                                            | + Vay ngân hàng TMCP Bán Việt        | 6.7%-7%                  |
|                                            | + Vay ngân hàng TMCP VPBank          | 5.20%                    |
|                                            | + Ngân hàng THHH CTBC                | 6%-6.5%                  |
| Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại |                                      |                          |
| Chiết khấu giá trị hiện tại                |                                      |                          |
| <b>Tổng cộng</b>                           |                                      | <b>1,074,733,918,879</b> |

## 22 Trái khoán

(1) Trái phiếu thường:

| Chi tiêu                              | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%) | 31/3/2018         | 31/12/2017        |
|---------------------------------------|----------------|--------------|--------------|-------------------|-------------------|
| Trái phiếu CTCK                       |                |              |              |                   |                   |
| + TP phát hành cho Indovina           | 8/6/2016       | 8/6/2018     |              |                   |                   |
| + TP phát hành cho TP Bank            | 14/04/2016     | 16/02/2018   | 9,00%        | 300,000,000,000   | 300,000,000,000   |
| + TP phát hành cho đối tượng khác     | 21/4/2016      | 29/9/2018    | 9,00%        | 906,000,000,000   | 906,000,000,000   |
|                                       |                |              | 9,5%         | 478,000,000,000   | 478,000,000,000   |
| Trái phiếu CTCK ....                  |                |              |              |                   |                   |
| Trái phiếu thứ nhất - không đảm bảo 1 |                |              |              |                   |                   |
| <b>Tổng cộng</b>                      |                |              |              | 1,684,000,000,000 | 1,684,000,000,000 |
| Trừ: Chiết khấu                       |                |              |              |                   |                   |
| Giá trị sổ sách                       |                |              |              |                   |                   |

## 23 Nợ tài chính khác

Các khoản nợ tài chính khác như sau:

| Chi tiêu                      | Cuối quý 1/2018        | Đầu năm               |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Nợ tài chính khác             |                        |                       |
| * Phải trả cổ tức             |                        |                       |
| * Phải trả khách hàng         | 109,930,000            | 548,290,162           |
| * Chi phí phải trả            | 106,118,260,711        | 77,087,547,888        |
| * Kỳ quỹ cho thuê nhận được   |                        |                       |
| * Khác                        | 8,905,131,240          | 1,696,805,467         |
| * Chiết khấu giá trị hiện tại |                        |                       |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>115,133,321,951</b> | <b>79,332,643,517</b> |

## 29 Vốn cổ phần và vốn đã góp khác

(1) Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau:

| Chi tiêu                      | Cuối quý 1/2018          | Đầu năm                  |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn cổ phần                   |                          |                          |
| * Cổ phiếu thường             | 970,000,000,000          | 970,000,000,000          |
| * Cổ phiếu ưu đãi             | 500,000,000,000          | 500,000,000,000          |
| Cộng                          |                          |                          |
| Thặng dư vốn                  |                          |                          |
| * Vốn vượt quá mệnh giá       |                          |                          |
| * Cổ phiếu quỹ                |                          |                          |
| * Lãi thu từ bán cổ phiếu quỹ |                          |                          |
| * Thặng dư vốn khác           |                          |                          |
| Cộng                          |                          |                          |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>1,470,000,000,000</b> | <b>1,470,000,000,000</b> |

\* Cổ phiếu quỹ mà Tập đoàn nắm giữ vào 31/12/N được mua để ổn định giá cổ phiếu, làm tăng giá trị của cổ đông và tiền đền bù cho người lao động, sẽ được dùng làm các khoản đền bù trong tương lai.

(2) Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:



| Chỉ tiêu                        | Cuối quý 1/2018 | Đầu năm    |
|---------------------------------|-----------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được cấp phép | 147,000,000     | 97,000,000 |
| Mệnh giá                        | 10,000          | 10,000     |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 147,000,000     | 97,000,000 |
| * Cổ phiếu phổ thông            | 97,000,000      | 97,000,000 |
| * Cổ phiếu ưu đãi               | 50,000,000      |            |

### 30 Thành phần của vốn cổ phần khác

### 31 Thu nhập giữ lại

(1) Thu nhập giữ lại bao gồm như sau

| Chỉ tiêu                                   | Cuối quý 1/2018        | Đầu năm                |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ dự trữ theo điều lệ                    | 6,920,405,138          | 6,920,405,138          |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 24,463,163,238         | 24,463,163,238         |
| Thu nhập giữ lại không phân phối           | 500,968,318,614        | 359,917,905,160        |
| Thu nhập giữ lại khác (*)                  |                        |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>532,351,886,990</b> | <b>391,301,473,536</b> |

(2) Dự trữ theo luật định: Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành (nếu có)

### 34 Thu nhập và chi phí

(1) Thu nhập phí bao gồm

| Chỉ tiêu                                                                                                | Lũy kế đến cuối quý 1/2018 | Lũy kế đến cuối quý 1/2017 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Phí nghiệp vụ môi giới                                                                                  | 33,691,417,534             | 17,899,331,486             |
| Phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành                                                                |                            |                            |
| Phí nghiệp vụ bảo lãnh phát hành đối với trái phiếu                                                     |                            |                            |
| Phí nghiệp vụ môi giới đối với chứng chỉ quỹ                                                            |                            |                            |
| Phí quản lý trên tài khoản thế chấp và quản lý tài sản                                                  |                            |                            |
| Phí nghiệp vụ trung gian, sắp xếp hoặc tiến hành như một đại diện cho việc mua và hợp nhất doanh nghiệp |                            |                            |
| Phí ủy thác và hoa hồng nhận được từ tài khoản ủy thác                                                  |                            |                            |
| Phí chuyển tiền                                                                                         |                            |                            |
| Khác                                                                                                    |                            |                            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                        | <b>33,691,417,534</b>      | <b>17,899,331,486</b>      |

### 35 Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

(1) Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

| Chỉ tiêu                                                            | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2018 | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2017 |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL                    | 127,000,036,104               | 258,122,918,989               |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ      |                               |                               |
| Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi         |                               |                               |
| Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân        |                               |                               |
| Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán |                               |                               |
| AFS khi phân loại lại và bán ra                                     |                               |                               |
| Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                          |                               |                               |
| Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro             |                               |                               |
| Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL                                |                               |                               |
| Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL                   |                               |                               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>127,000,036,104</b>        | <b>258,122,918,989</b>        |

(2) Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

| Chỉ tiêu                                                            | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2018 | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2017 |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL                    | 126,133,009,101               | 317,034,005,856               |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ      |                               |                               |
| Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi         |                               |                               |
| Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân        |                               |                               |
| Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán |                               |                               |
| AFS khi phân loại lại và bán ra                                     |                               |                               |
| Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                          |                               |                               |
| Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro             |                               |                               |
| Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL                                |                               |                               |
| Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL                   |                               |                               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>126,133,009,101</b>        | <b>317,034,005,856</b>        |

### 38 Thu nhập và chi phí tiền lãi

(1) Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

| Chỉ tiêu                        | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2018 | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2017 |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi về cho vay ký quỹ (margin)  | 41,692,072,935                | 23,908,445,832                |
| Lãi về khoản ứng trước tiền bán | 945,032,268                   | 297,755,935                   |
| Lãi từ các khoản cho vay        |                               |                               |
| Lãi cho vay vì lỗi giao dịch    |                               |                               |
| Lãi đối với khoản phải thu      |                               |                               |
| Khác                            |                               |                               |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>42,637,105,203</b>         | <b>24,206,201,767</b>         |

(2) Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:



| Chi tiêu         | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2018 | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2017 |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi vay          | 67,420,887,693                | 71,517,765,887                |
| Khác             |                               |                               |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>67,420,887,693</b>         | <b>71,517,765,887</b>         |

#### 41 Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

(1) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

| Chi tiêu                                                                               | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2018 | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2017 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ              | 216,409,121                   | 73,775,661                    |
| Phân lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty con                        |                               |                               |
| Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con |                               |                               |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                    | 948,108,398                   | 1,105,128,424                 |
| Doanh thu tài chính khác                                                               |                               |                               |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>1,164,517,519</b>          | <b>1,178,904,085</b>          |

(2) Chi phí tài chính bao gồm như sau:

| Chi tiêu                                                                           | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2018 | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2017 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ           | -                             | -                             |
| Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công ty con    |                               |                               |
| Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con |                               |                               |
| Chi phí tài chính khác                                                             | -                             | -                             |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |

#### 42 Chi phí quản lý CTCK (chi phí chung và chi phí hành chính)

Chi tiết về chi phí quản lý CTCK như sau:

| Chi tiêu                                 | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2018 | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2017 |
|------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lương                                    |                               |                               |
| * Lương                                  | 16,235,105,009                | 4,913,526,360                 |
| * Các khoản trích theo lương             | 804,630,798                   | 603,445,114                   |
| * Trợ cấp thôi việc                      | -                             |                               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>17,039,735,807</b>         | <b>5,516,971,474</b>          |
| Khấu hao                                 | 918,446,795                   | 727,183,469                   |
| Chi phí chung và chi phí hành chính khác |                               |                               |

|                                     |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| * Lợi ích người lao động            | 207,435,438           | 121,136,076           |
| * Chi phí bưu chính, viễn thông     | 155,564,770           | 144,200,151           |
| * Chi phí đi thuê tài sản           | 1,553,146,210         | 1,255,024,824         |
| * Thường                            | -                     | -                     |
| * Chi phí phúc lợi nhân viên        | -                     | -                     |
| * Chi phí quảng cáo                 | 73,224,473            | 111,753,254           |
| * Chi phí đào tạo                   | -                     | -                     |
| * Phân bổ chi phí tài chính vô hình | -                     | -                     |
| * Thuế và lệ phí                    | 994,426,924           | 1,113,300,610         |
| * Chi phí hội thảo                  | -                     | -                     |
| * In ấn, VPP                        | 225,269,936           | 40,661,024            |
| * Đi lại                            | 240,791,346           | 191,278,405           |
| * Bảo trì phương tiện đi lại        | -                     | -                     |
| * Nguồn cung cấp                    | -                     | -                     |
| * Điện nước                         | 213,638,613           | 161,965,834           |
| * Bảo hiểm tài sản                  | -                     | -                     |
| * Chi phí tiếp khách                | 675,653,862           | 479,483,793           |
| * Khác                              | 2,833,335,062         | 2,144,471,959         |
| Cộng                                | 7,172,486,634         | 5,763,275,930         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>25,130,669,236</b> | <b>12,007,430,873</b> |

#### 43 Thu nhập (chi phí) khác

(1) Chi tiết về thu nhập khác như sau:

| Chỉ tiêu          | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2018 | Lũy kế đến cuối quý<br>1/2017 |
|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thu thanh lý TSCĐ |                               |                               |
| Thu phạt          | 39,760,712,228                | 9,118,143,447                 |
| Thu biếu, tặng    |                               |                               |
| Khác              |                               |                               |
| <b>Cộng</b>       | <b>39,760,712,228</b>         | <b>9,118,143,447</b>          |

#### 44 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

(1) Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau



| Chỉ tiêu                                                           | Lũy kế đến cuối quý   | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Thuế TNDN phải trả hiện hành                                       | 33,322,468,458        | 7,235,849,071                 |
| Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời               |                       |                               |
| Thay đổi về thuế TNDN giữ lại trực tiếp vào vốn cổ phần            |                       |                               |
| Điều chỉnh ghi nhận trong kỳ có thuế hiện hành của các kỳ trước đó |                       |                               |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                           | <b>33,322,468,458</b> | <b>7,235,849,071</b>          |
| (*) Nợ thuế giữ lại, ròng - Cuối năm                               |                       |                               |
| Nợ thuế giữ lại, ròng - Đầu năm                                    |                       |                               |
| Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời               |                       |                               |

#### 45 Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)

(1) EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trong cổ phiếu phổ thông lưu hành:

| Chỉ tiêu                                             | Lũy kế đến cuối quý | Lũy kế đến cuối quý năm trước |
|------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát             | 141,050,413,454     | 23,116,014,261                |
| Cổ tức đối với cổ phiếu ưu đãi                       |                     |                               |
| Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông                | 141,050,413,454     | 23,116,014,261                |
| Số trung bình trọng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 97,000,000          | 97,000,000                    |
| <b>EPS cơ bản</b>                                    | <b>1,454</b>        | <b>238</b>                    |

(2) EPS pha loãng được tính bằng cách phân ánh ảnh hưởng pha loãng tới thu nhập thuần:

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)



LÊ NAM HƯNG

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG